

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số: 06/2022/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 12 tháng 7 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí về thẩm định hồ sơ thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 6**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 35/2017/TT-BTC ngày 25/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung do cơ quan trung ương thực hiện thẩm định;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2018/TT-BTC ngày 25/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường do cơ quan trung ương thực hiện thẩm định;*

*Căn cứ khoản 10 Điều 2 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường do cơ quan trung ương thực hiện;*

*Xét Tờ trình số 107/TTr-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 35/BC-HĐND-KTNS ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí về thẩm định hồ sơ thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước, bao gồm: phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan quản lý nhà nước được giao trách nhiệm thu phí, quản lý và sử dụng phí;

Các tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị thẩm định thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

### **Điều 3. Mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí về thẩm định hồ sơ thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

#### **1. Mức thu phí**

##### **a) Mức thu phí thẩm định hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường**

*Đơn vị tính: Triệu đồng/dự án*

<b>Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)</b>	<b>Dưới 50</b>	<b>Trên 50 đến 100</b>	<b>Trên 100 đến 200</b>	<b>Trên 200 đến 500</b>	<b>Trên 500</b>
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
Nhóm 5. Dự án Giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	Dưới 50	Trên 50 đến 100	Trên 100 đến 200	Trên 200 đến 500	Trên 500
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

Trường hợp thẩm định lại hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường, mức thu bằng 50% mức thu áp dụng đối với hồ sơ báo cáo đánh giá môi trường chính thức.

b) Mức thu phí thẩm định hồ sơ phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản

*Đơn vị tính: Triệu đồng/dự án*

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	Dưới 50	Trên 50 đến 100	Trên 100 đến 200	Trên 200 đến 500	Trên 500
Mức thu phí (triệu đồng)	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0

Trường hợp thẩm định lại hồ sơ phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản mức thu bằng 50% mức thu áp dụng đối với hồ sơ phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản chính thức.

c) Mức thu phí thẩm định cấp, cấp lại hồ sơ Giấy phép môi trường: 9.000.0000 đồng/Giấy phép.

Mức phí thẩm định cấp điều chỉnh hồ sơ giấy phép môi trường tính bằng 50% mức thu phí hồ sơ cấp giấy phép môi trường.

## 2. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

Phí thẩm định hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh hồ sơ giấy phép môi trường; phí thẩm định hồ sơ phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản được nộp trước thời điểm tổ chức thẩm định.

Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện thẩm định và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của đơn vị thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật.

## Điều 4. Tổ chức thực hiện

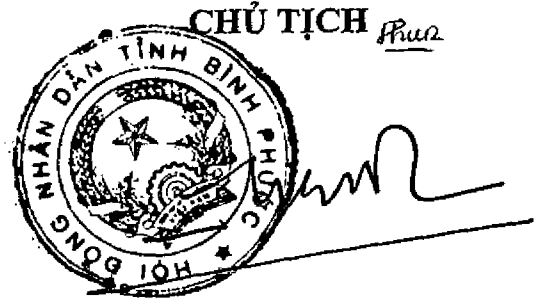
Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này thay thế Điều 9, số thứ tự thứ 3 khoản 1 Điều 10 Quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 7 năm 2022./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ TN và MT, Bộ TC, Bộ TP (Cục kiểm tra văn bản);
- TTTU, TTHĐND, UBND, Đoàn ĐBQH, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm CNTT và TT;
- LĐVP, các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT.



**Huỳnh Thị Hằng**